BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1269 /QĐ-ĐHGTVT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ (Nay là Chính phủ) về việc thành lập Trường Đại học Giao thông vận tải;

Căn cứ quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành "Điều lệ trường đại học";

Căn cứ quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ điểm thi và kết quả duyệt điểm trúng tuyển ngày 05/6/2019 của Hội đồng tuyển sinh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 209 thí sinh (danh sách kèm theo) trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2019, thi tuyển các ngày 25 và 26/5/2019.

Điều 2. Các thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học vào ngày 17/6/2019.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: HCTH, KT&ĐBCLĐT, ĐTSĐH, TCKT, K.CT, K.CK, K.VT-KT, K.CNTT, K.Đ-ĐT, K.KTXD, PH tại TP.HCM và thí sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu HCTH, KTĐBCLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2019 (K27.1)

Thi tuyển các ngày 25 và 26/5/2019

(Kèm theo Quyết định số: 1269 /QĐ-ĐHGTVT ngày 07 /6/2019)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
		I. Tại Hà Nội:								
1	2001	Lưu Tú Anh	Nam	18/10/1980	Phú Thọ	Quản lý xây dựng	93,00	10,00	8,50	18,50
2	2002	Trịnh Bảo Ân	Nam	03/03/1994	Hà Nội	Quản lý xây dựng	93,00	7,00	6,00	13,00
3	2003	Trần Thanh Bình	Nam	06/07/1991	Hà Nam	Quản lý xây dựng	93,00	8,00	7,00	15,00
4	2004	Đặng Ngọc Cương	Nam	23/07/1995	Nam Định	Quản lý xây dựng	93,00	7,50	8,50	16,00
5	2005	Trương Bá Cường	Nam	16/12/1988	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	93,00	7,00	8,00	15,00
6	2006	Trần Mậu Quang Diệu	Nam	22/07/1995	Nghệ An	Quản lý xây dựng	77,00	7,50	5,50	13,00
7	2007	Đào Mạnh Duy	Nam	24/05/1996	Hòa Bình	Quản lý xây dựng	80,00	8,00	8,00	16,00
8	2008	Bùi Hoàng Đông	Nam	10/08/1992	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	94,00	7,00	8,00	15,00
9	2009	Nguyễn Tiến Đức	Nam	10/08/1989	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	90,00	6,00	8,50	14,50
10	2011	Ngô Duy Hải	Nam	03/10/1981	Hải Phòng	Quản lý xây dựng	92,00	7,50	5,50	13,00
11	2012	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Nữ	18/11/1996	Nam Định	Quản lý xây dựng	89,00	9,00	9,50	18,50
12	2013	Nguyễn Văn Hiệp	Nam	26/04/1993	Hưng Yên	Quản lý xây dựng	90,00	9,50	9,00	18,50
13	2014	Nguyễn Minh Hòa	Nam	06/10/1995	Nam Định	Quản lý xây dựng	87,00	9,00	9,50	18,50
14	2015	Mạc Thị Hồng Huệ	Nữ	05/12/1996	Hải Dương	Quản lý xây dựng	93,00	9,00	9,50	18,50
15	2016	Nguyễn Việt Hưng	Nam	19/07/1996	Hải Dương	Quản lý xây dựng	86,00	7,00	8,50	15,50
16	2017	Mai Thị Thu Hương	Nữ	01/03/1978	Nam Định	Quản lý xây dựng	95,00	8,00	9,00	17,00
17	2018	Nguyễn Duy Khánh	Nam	26/12/1987	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	7,50	5,50	13,00
18	2020	Phạm Hoàng Lân	Nam	14/07/1981	Hà Nội	Quản lý xây dựng	86,00	8,00	6,50	14,50
19	2021	Dương Văn Minh	Nam	18/10/1995	Hà Nội	Quản lý xây dựng	75,00	8,50	5,50	14,00
20	2022	Nguyễn Hồng Ngọc	Nữ	03/12/1995	Hà Nội	Quản lý xây dựng	77,00	6,50	8,00	14,50
21	2023	Bùi Yến Nhung	Nữ	27/08/1996	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	89,00	9,00	9,00	18,00
22	2024	Nguyễn Thế Quý	Nam	07/10/1992	Nghệ An	Quản lý xây dựng	90,00	9,00	8,50	17,50
23	2025	Nguyễn Đức Thành	Nam	11/01/1982	Yên Bái	Quản lý xây dựng	89,00	8,00	5,50	13,50

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
24	2026	Phạm Việt Thắng	Nam	18/05/1995	Thái Bình	Quản lý xây dựng	MT	9,00	7,50	16,50
25	2027	Lê Thanh Tới	Nam	01/09/1992	Hà Nội	Quản lý xây dựng	85,00	7,50	8,50	16,00
26	2028	Nguyễn Thu Trang	Nữ	15/03/1995	Hà Nội	Quản lý xây dựng	92,00	9,00	9,00	18,00
27	2029	Nguyễn Thị Thục Trinh	Nữ	20/12/1996	Hà Nam	Quản lý xây dựng	85,00	9,00	9,00	18,00
28	2030	Lê Thế Trung	Nam	09/10/1993	Hà Nội	Quản lý xây dựng	94,00	9,00	8,00	17,00
29	2031	Nguyễn Quang Trung	Nam	20/11/1996	Hà Nội	Quản lý xây dựng	92,00	9,00	6,50	15,50
30	2032	Trần Công Trung	Nam	03/02/1990	Hải Phòng	Quản lý xây dựng	91,00	9,00	8,00	17,00
31	2033	Lê Thanh Tùng	Nam	17/03/1989	Hà Nội	Quản lý xây dựng	91,00	9,00	8,00	17,00
32	2034	Lê Thanh Xuân	Nam	07/04/1984	Hà Nội	Quản lý xây dựng	95,00	9,00	7,50	16,50
33	2035	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	07/05/1996	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	94,00	9,00	7,50	16,50
34	2036	Nguyễn Thế Anh	Nam	11/05/1982	Hà Nam	Quản lý kinh tế	80,00	8,00	6,75	14,75
35	2037	Phùng Thị Quỳnh Chi	Nữ	25/05/1989	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	MT	8,00	8,50	16,50
36	2038	Nguyễn Văn Cường	Nam	26/09/1972	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	73,00	8,50	8,25	16,75
37	2039	Đặng Thị Thu Dung	Nữ	14/08/1987	Bắc Kạn	Quản lý kinh tế	75,00	8,50	9,00	17,50
38	2040	Nguyễn Thị Dung	Nữ	01/05/1982	Thanh Hóa	Quản lý kinh tế	77,00	8,50	8,75	17,25
39	2041	Trần Quý Đạt	Nam	16/07/1981	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	76,00	6,50	8,00	14,50
40	2042	Vũ Thị Hà	Nữ	03/11/1982	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	79,00	7,00	8,50	15,50
41	2043	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	14/11/1981	Hà Nội	Quản lý kinh tế	78,00	5,00	8,25	13,25
42	2044	Trần Thị Lệ Hoa	Nữ	20/03/1977	Tuyên Quang	Quản lý kinh tế	MT	7,00	8,50	15,50
43	2045	Phạm Thị Hoàn	Nữ	26/10/1991	Bắc Ninh	Quản lý kinh tế	77,00	8,50	8,75	17,25
44	2046	Vũ Thị Thu Hường	Nữ	22/09/1986	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	76,00	9,00	8,75	17,75
45	2047	Đàm Ngọc Kiên	Nam	01/02/1982	Bắc Kạn	Quản lý kinh tế	83,00	8,00	8,75	16,75
46	2048	Nguyễn Hữu Kiên	Nam	20/10/1974	Nghệ An	Quản lý kinh tế	83,00	8,00	8,75	16,75
47	2049	Bùi Đức Mạnh	Nam	10/10/1985	Thái Bình	Quản lý kinh tế	76,00	7,50	7,50	15,00
48	2050	Dương Thị Thanh Nga	Nữ	07/10/1979	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	83,00	5,50	8,00	13,50
49	2051	Đoàn Tố Nga	Nữ	17/12/1983	Hà Nội	Quản lý kinh tế	69,00	5,00	8,00	13,00
50	2052	Vũ Quỳnh Ngân	Nữ	10/10/1991	Tuyên Quang	Quản lý kinh tế	67,00	8,00	6,75	14,75
51	2053	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	22/07/1986	Khánh Hòa	Quản lý kinh tế	88,00	8,50	8,25	16,75

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
52	2054	Phạm Thị Trang Nhung	Nữ	22/09/1981	Hải Dương	Quản lý kinh tế	MT	8,50	5,75	14,25
53	2055	Hoàng Quý Phúc	Nam	21/09/1981	Hà Nội	Quản lý kinh tế	78,00	7,50	8,75	16,25
54	2056	Đoàn Minh Phương	Nam	05/06/1995	Điện Biên	Quản lý kinh tế	80,00	7,50	9,00	16,50
55	2057	Nguyễn Việt Thái	Nam	25/10/1989	Hà Nam	Quản lý kinh tế	76,00	7,00	8,00	15,00
56	2058	Dương Thị Minh Thu	Nữ	25/06/1986	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	86,00	5,00	8,75	13,75
57	2059	Trần Thị Thái Trang	Nữ	05/08/1980	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	85,00	5,50	7,25	12,75
58	2060	Lại Anh Tuấn	Nam	15/08/1987	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	84,00	7,50	8,00	15,50
59	2061	Lưu Văn Tuyên	Nam	17/08/1984	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	70,00	7,50	8,50	16,00
60	2062	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	25/05/1983	Thanh Hóa	Quản lý kinh tế	74,00	8,00	8,00	16,00
61	2063	Ngô Duy Viên	Nam	02/11/1979	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	84,00	7,00	8,00	15,00
62	2160	Dương Văn Đương	Nam	12/07/1978	Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	80,00	6,50	8,25	14,75
63	2064	Nguyễn Linh Chi	Nữ	23/01/1993	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	6,50	8,50	15,00
64	2065	Nguyễn Minh Cường	Nam	18/08/1996	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	91,00	6,00	7,50	13,50
65	2066	Trần Hoàng Đức	Nam	22/09/1994	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	8,00	8,00	16,00
66	2067	Vũ Anh Đức	Nam	26/10/1983	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	74,00	7,50	8,00	15,50
67	2068	Phạm Thị Hằng	Nữ	10/08/1996	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	85,00	8,00	8,50	16,50
68	2069	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	21/03/1987	Thanh Hóa	Quản trị kinh doanh	85,00	8,00	8,00	16,00
69	2070	Phạm Thị Phong Lan	Nữ	04/07/1982	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	8,00	8,25	16,25
70	2071	Phạm Thị Hà Phương	Nữ	08/12/1989	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	83,00	8,50	8,75	17,25
71	2072	Trương Hoài Thanh	Nam	14/11/1981	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	82,00	8,00	8,25	16,25
72	2073	Phạm Công Thành	Nam	27/09/1982	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	78,00	6,50	8,50	15,00
73	2074	Đặng Kim Trung	Nữ	27/08/1981	Phú Thọ	Quản trị kinh doanh	84,00	8,00	8,75	16,75
74	2075	Đoàn Quỳnh Anh	Nữ	27/07/1995	Lào Cai	Kỹ thuật xây dựng CTGT	78,00	9,00	7,00	16,00
75	2078	Lê Thị Mai Ca	Nữ	12/11/1983	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	78,00	8,50	8,00	16,50
76	2079	Vũ Văn Cần	Nam	06/09/1989	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng CTGT	71,00	8,50	8,00	16,50
77	2080	Nguyễn Văn Chiến	Nam	16/10/1993	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng CTGT	78,00	7,00	8,00	15,00
78	2081	Phạm Trần Minh Chiến	Nam	13/01/1996	Ninh Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	8,00	8,00	16,00
79	2082	Nguyễn Hữu Công	Nam	05/03/1985	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	90,00	9,00	8,00	17,00

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
80	2083	Nguyễn Trọng Cường	Nam	20/12/1988	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	86,00	9,00	8,00	17,00
81	2084	Đào Trung Dũng	Nam	01/01/1994	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	7,00	8,00	15,00
82	2085	Nguyễn Hoàng Bảo Duy	Nam	30/03/1996	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	93,00	5,00	8,00	13,00
83	2086	Nguyễn Khương Duy	Nam	20/10/1992	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	88,00	8,50	8,00	16,50
84	2087	Lưu Trí Đạt	Nam	28/05/1996	Hưng Yên	Kỹ thuật xây dựng CTGT	67,00	8,00	7,00	15,00
85	2089	Lê Hồng Điệp	Nam	07/07/1969	Hưng Yên	Kỹ thuật xây dựng CTGT	74,00	9,00	7,25	16,25
86	2090	Phạm Tiến Hậu	Nam	20/10/1984	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	91,00	8,00	7,50	15,50
87	2091	Phan Công Hậu	Nam	26/07/1994	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng CTGT	81,00	9,00	7,75	16,75
88	2092	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	20/12/1996	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	88,00	8,00	7,50	15,50
89	2093	Đào Đình Hoàng	Nam	08/08/1995	Điện Biên	Kỹ thuật xây dựng CTGT	92,00	9,00	7,50	16,50
90	2094	Trần Văn Hồng	Nam	06/04/1981	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	85,00	9,00	7,00	16,00
91	2095	Nguyễn Lương Huy	Nam	14/05/1996	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	80,00	7,50	7,00	14,50
92	2096	Hoàng Nhật Khánh	Nam	11/12/1995	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	9,00	8,00	17,00
93	2097	Cao Thị Mai Lan	Nữ	12/12/1973	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	9,00	6,00	15,00
94	2098	Nguyễn Thị Kiều Linh	Nữ	16/12/1985	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	88,00	9,00	7,50	16,50
95	2099	Nguyễn Tùng Linh	Nam	30/12/1987	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	92,00	9,00	7,50	16,50
96	2100	Nguyễn Trọng Long	Nam	27/02/1981	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	86,00	8,00	7,25	15,25
97	2101	Nguyễn Thừa Minh	Nam	02/10/1978	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	85,00	9,00	7,25	16,25
98	2102	Mai Hồng Phong	Nam	27/10/1980	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	76,00	9,00	7,00	16,00
99	2103	Nguyễn Ngọc Quang	Nam	13/05/1990	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	84,00	8,00	7,00	15,00
100	2104	Nguyễn Duy Thanh	Nam	06/11/1978	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CTGT	80,00	9,00	7,00	16,00
101	2105	Tống Trần Thanh	Nam	29/03/1995	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	89,00	9,00	7,25	16,25
102	2106	Lương Quang Thiệu	Nam	10/03/1995	Điện Biên	Kỹ thuật xây dựng CTGT	77,00	9,00	7,00	16,00
103	2107	Hoàng Hồng Thương	Nữ	08/10/1996	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	76,00	9,00	7,50	16,50
104	2108	Ngô Sỹ Tiến	Nam	02/01/1980	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	72,00	7,50	7,50	15,00
105	2109	Hoàng Đình Trường	Nam	06/09/1996	Hưng Yên	Kỹ thuật xây dựng CTGT	87,00	7,50	8,00	15,50
106	2110	Nguyễn Sỹ Tú	Nam	30/10/1995	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	86,00	9,00	8,00	17,00
107	2111	Vũ Duy Tú	Nam	30/06/1987	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	69,00	6,50	8,00	14,50

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
108	2112	Hà Anh Tuấn	Nam	15/03/1995	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CTGT	69,00	6,50	7,50	14,00
109	2113	Phạm Mạnh Tuấn	Nam	15/03/1996	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	77,00	7,00	8,00	15,00
110	2115	Phạm Nhật Việt	Nam	27/10/1981	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng CTGT	82,00	7,00	8,00	15,00
111	2116	Lê Quang Vinh	Nam	01/11/1993	Quảng Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	82,00	5,00	8,00	13,00
112	2117	Lương Đức Xuyên	Nam	20/09/1994	Hà Nam	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	8,00	8,00	16,00
113	2118	Trần Mạnh Xuyên	Nam	15/08/1980	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	7,00	8,00	15,00
114	2119	Ngô Tùng Anh	Nam	09/09/1992	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng	92,00	6,50	8,00	14,50
115	2120	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	01/10/1990	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng	82,00	7,50	8,25	15,75
116	2121	Nguyễn Xuân Chương	Nam	22/08/1979	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng	78,00	7,00	9,00	16,00
117	2122	Trần Đức Cường	Nam	06/12/1979	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng	85,00	7,50	8,25	15,75
118	2123	Hoàng Tuấn Dũng	Nam	22/02/1992	Ninh Bình	Kỹ thuật xây dựng	MT	7,50	7,75	15,25
119	2124	Lê Công Đạt	Nam	15/06/1994	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng	79,00	8,00	7,50	15,50
120	2125	Nguyễn Huy Hoàng	Nam	24/07/1995	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng	83,00	6,50	9,00	15,50
121	2126	Nguyễn Thiện Hoàng	Nam	22/02/1994	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng	88,00	5,00	8,50	13,50
122	2127	Nguyễn Duy Hưng	Nam	12/08/1984	Bắc Giang	Kỹ thuật xây dựng	78,00	5,50	8,50	14,00
123	2128	Nguyễn Doãn Khánh	Nam	04/10/1980	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng	84,00	8,00	7,00	15,00
124	2129	Trần Xuân Lâm	Nam	08/09/1985	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng	79,00	7,00	9,00	16,00
125	2130	Trần Xuân Mạnh	Nam	23/05/1985	Đồng Nai	Kỹ thuật xây dựng	82,00	7,50	9,00	16,50
126	2132	Dương Xuân Thái	Nam	17/03/1996	Bắc Giang	Kỹ thuật xây dựng	77,00	7,50	7,50	15,00
127	2133	Nguyễn Văn Thiệp	Nam	01/07/1984	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng	81,00	8,00	7,50	15,50
128	2135	Nguyễn Thăng Tuấn	Nam	12/10/1990	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng	79,00	6,00	7,50	13,50
129	2136	Lê Công Viên	Nam	06/01/1993	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng	83,00	6,50	7,50	14,00
130	2137	Lưu Tuấn Anh	Nam	27/12/1986	Hà Nội	Công nghệ thông tin	75,00	7,00	7,50	14,50
131	2138	Nguyễn Thị Duyến	Nữ	21/06/1984	Nam Định	Công nghệ thông tin	71,00	6,50	8,00	14,50
132	2139	Hoàng Giang	Nam	17/07/1986	Nam Định	Công nghệ thông tin	81,00	6,50	7,50	14,00
133	2140	Phạm Văn Hỷ	Nam	16/03/1994	Thái Bình	Công nghệ thông tin	85,00	8,00	6,75	14,75
134	2141	Trần Văn Long	Nam	31/01/1991	Bắc Ninh	Công nghệ thông tin	79,00	9,00	7,25	16,25
135	2142	Nguyễn Thanh Phong	Nam	06/03/1982	Hà Nội	Công nghệ thông tin	80,00	9,00	7,00	16,00

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
136	2143	Nguyễn Bảo Trung	Nam	11/10/1995	Hà Nội	Công nghệ thông tin	85,00	5,50	6,75	12,25
137	2144	Vũ Tiến Trung	Nam	26/05/1982	Hà Nội	Công nghệ thông tin	87,00	9,00	9,50	18,50
138	2146	Đoàn Hoàng Hiệp	Nam	22/06/1994	Hưng Yên	Tổ chức và quản lý vận tải	MT	7,00	6,25	13,25
139	2147	Lý Mạnh Hòa	Nam	24/05/1987	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	89,00	6,50	7,00	13,50
140	2148	Hoàng Thị Thanh Nga	Nữ	18/03/1976	Hà Giang	Tổ chức và quản lý vận tải	92,00	6,50	7,25	13,75
141	2149	Lã Hồng Thái	Nam	22/05/1984	Sơn La	Tổ chức và quản lý vận tải	78,00	7,00	7,50	14,50
142	2150	Trần Danh Thiết	Nam	24/10/1979	Thái Bình	Tổ chức và quản lý vận tải	93,00	8,50	5,75	14,25
143	2152	Trần Mạnh Long	Nam	16/07/1987	Hải Dương	Kỹ thuật cơ khí động lực	86,00	9,00	5,00	14,00
144	2153	Mai Xuân Thắng	Nam	02/10/1995	Hải Phòng	Kỹ thuật cơ khí động lực	89,00	9,00	5,00	14,00
145	2154	Đường Quốc Dũng	Nam	16/10/1987	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	76,00	8,00	5,50	13,50
146	2155	Hoàng Minh Hà	Nam	14/05/1979	Lâm Đồng	Kỹ thuật viễn thông	79,00	7,50	5,75	13,25
147	2156	Nguyễn Trung Kiên	Nam	20/04/1982	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	77,00	8,00	5,75	13,75
148	2157	Lê Huy Phương	Nam	17/10/1992	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	77,00	8,00	5,25	13,25
149	2158	Bùi Sơn Thủy	Nam	12/10/1980	Ninh Bình	Kỹ thuật viễn thông	63,00	7,00	6,00	13,00
150	2159	Lô Văn Toản	Nam	19/05/1989	Lạng Sơn	Kỹ thuật điện tử	75,00	7,50	5,50	13,00
		II. Phân hiệu tại TP.HCM:								
1	6001	Nguyễn Văn Bắc	Nam	24/09/1993	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	67,00	7,50	8,00	15,50
2	6003	Nguyễn Văn Chương	Nam	09/11/1992	Quảng Trị	Quản lý xây dựng	70,00	7,50	8,00	15,50
3	6004	Huỳnh Tuấn Đông	Nam	23/01/1986	Long An	Quản lý xây dựng	65,00	7,00	8,00	15,00
4	6005	Nguyễn Huỳnh Đức	Nam	10/07/1994	Hà Tĩnh	Quản lý xây dựng	70,00	7,50	7,50	15,00
5	6006	Nguyễn Đại Dương	Nam	01/06/1994	Bình Định	Quản lý xây dựng	73,00	7,50	8,00	15,50
6	6007	Nguyễn Dương	Nam	08/09/1990	Lâm Đồng	Quản lý xây dựng	61,00	5,50	8,00	13,50
7	6008	Đoàn Võ Anh Duy	Nam	21/11/1985	Tây Ninh	Quản lý xây dựng	56,00	6,50	9,00	15,50
8	6009	Phan Văn Giáp	Nam	10/07/1994	Hà Tĩnh	Quản lý xây dựng	68,00	6,50	8,50	15,00
9	6010	Nguyễn Quang Hân	Nam	01/05/1980	Quảng Ngãi	Quản lý xây dựng	69,00	6,50	8,00	14,50
10	6011	Dương Văn Hào	Nam	26/09/1981	Tp.Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	65,00	6,50	8,00	14,50
11	6012	Trần Tấn Hiên	Nam	26/06/1993	Quảng Ngãi	Quản lý xây dựng	69,00	6,50	8,00	14,50
12	6014	Lê Thành Hiếu	Nam	14/11/1984	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	71,00	6,50	8,50	15,00

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
13	6015	Hồ Đắc Hổ	Nam	20/05/1985	Phú Yên	Quản lý xây dựng	66,00	6,50	8,00	14,50
14	6016	Phan Danh Hoàng	Nam	26/06/1978	Hà Tĩnh	Quản lý xây dựng	58,00	6,50	8,00	14,50
15	6017	Kinh Thuận Hợp	Nam	20/07/1975	Thuận Hải	Quản lý xây dựng	68,00	6,50	8,00	14,50
16	6018	Trần Đào Nhật Hưng	Nam	10/08/1993	Quảng Ngãi	Quản lý xây dựng	70,00	6,00	8,00	14,00
17	6019	Võ Đăng Khoa	Nam	30/09/1983	Tp.Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	65,00	6,50	8,00	14,50
18	6020	Trần Mạnh Khương	Nam	15/12/1976	Tiền Giang	Quản lý xây dựng	65,00	6,50	8,50	15,00
19	6021	Lê Thị Phương Lan	Nữ	10/12/1988	Quảng Nam	Quản lý xây dựng	69,00	6,50	8,50	15,00
20	6022	Trịnh Bảo Long	Nam	03/01/1989	Hà Nội	Quản lý xây dựng	78,00	8,00	9,00	17,00
21	6023	Nguyễn Thành Nam	Nam	01/05/1974	Bình Trị Thiên	Quản lý xây dựng	78,00	8,50	9,00	17,50
22	6024	Trần Minh Nhật	Nam	10/11/1978	Quảng Ngãi	Quản lý xây dựng	80,00	8,00	8,50	16,50
23	6025	Tống Thị Oanh	Nữ	17/01/1995	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	81,00	8,50	8,00	16,50
24	6026	Tạ Vĩnh Phát	Nam	28/04/1983	Tp.Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	84,00	7,50	8,00	15,50
25	6027	Vũ Minh Tân	Nam	23/10/1985	Lâm Đồng	Quản lý xây dựng	68,00	8,00	8,00	16,00
26	6028	Nguyễn Ngọc Thạch	Nam	30/10/1996	Bình Thuận	Quản lý xây dựng	89,00	7,00	6,00	13,00
27	6029	Trần Thị Ngọc Thanh	Nữ	14/12/1985	Long An	Quản lý xây dựng	80,00	9,00	6,00	15,00
28	6030	Trần Như Thảo	Nam	24/07/1984	Sông Bé	Quản lý xây dựng	79,00	6,50	7,50	14,00
29	6031	Nguyễn Minh Thịnh	Nam	15/05/1985	Sông Bé	Quản lý xây dựng	85,00	7,00	8,00	15,00
30	6032	Mã Lý Thông	Nam	1976	An Giang	Quản lý xây dựng	80,00	7,50	8,00	15,50
31	6033	Lê Thị Ngọc Thu	Nữ	30/12/1979	Cửu Long	Quản lý xây dựng	76,00	7,00	8,00	15,00
32	6034	Trần Diễm Trang	Nữ	15/09/1995	Sông Bé	Quản lý xây dựng	86,00	8,50	8,00	16,50
33	6035	Võ Kiên Trung	Nam	28/03/1982	Cần Thơ	Quản lý xây dựng	78,00	8,00	8,00	16,00
34	6036	Nguyễn Thành Trung	Nam	01/07/1994	Phú Yên	Quản lý xây dựng	89,00	8,00	7,50	15,50
35	6037	Lê Hoàng Tú	Nam	24/12/1980	Đồng Nai	Quản lý xây dựng	84,00	8,50	8,00	16,50
36	6038	Nguyễn Ngọc Tú	Nam	13/07/1984	Vũng Tàu	Quản lý xây dựng	90,00	6,50	8,00	14,50
37	6039	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam	11/04/1994	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	88,00	8,00	8,00	16,00
38	6040	Huỳnh Quang Tuấn	Nam	29/04/1993	Đăk Lăk	Quản lý xây dựng	86,00	6,50	8,50	15,00
39	6042	Lê Đào Anh Vũ	Nam	24/11/1993	Tp.Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	82,00	6,00	8,00	14,00
40	6043	Hà Thanh Can	Nam	26/12/1993	Lâm Đồng	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	7,00	7,50	14,50

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm Tổng (2)+(3)
41	6044	Lâm Chí Đạt	Nam	1996	Đồng Tháp	Kỹ thuật xây dựng CTGT	72,00	7,50	7,00	14,50
42	6045	Hà Mạnh Duy	Nam	22/08/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	73,00	7,00	7,50	14,50
43	6046	Đặng Quang Duy	Nam	23/12/1995	Bình Thuận	Kỹ thuật xây dựng CTGT	71,00	7,00	7,00	14,00
44	6047	Trần Đắc Dũng	Nam	20/11/1994	Nam Hà	Kỹ thuật xây dựng CTGT	57,00	7,50	7,00	14,50
45	6048	Ngô Văn Hải	Nam	23/09/1996	Phú Yên	Kỹ thuật xây dựng CTGT	62,00	8,00	7,00	15,00
46	6049	Đinh Hữu Hiển	Nam	04/08/1990	Sông Bé	Kỹ thuật xây dựng CTGT	54,00	6,00	7,50	13,50
47	6050	Võ Bá Hoàng	Nam	16/07/1993	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	69,00	8,00	7,00	15,00
48	6051	Phạm Văn Hoạt	Nam	17/04/1991	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	57,00	6,00	7,00	13,00
49	6052	Trần Văn Huyến	Nam	11/10/1994	Nam Hà	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	7,50	7,00	14,50
50	6053	Huỳnh Anh Kiệt	Nam	19/02/1996	Quảng Ngãi	Kỹ thuật xây dựng CTGT	66,00	6,50	7,00	13,50
51	6054	Trương Thành Long	Nam	26/10/1995	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	67,00	7,00	7,00	14,00
52	6055	Đinh Bá Long	Nam	29/05/1994	Quảng Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	59,00	6,00	7,50	13,50
53	6057	Phan Văn Nam	Nam	05/10/1995	Cần Thơ	Kỹ thuật xây dựng CTGT	59,00	7,00	7,50	14,50
54	6059	Trần Nguyễn Hải Sơn	Nam	03/01/1996	Kon Tum	Kỹ thuật xây dựng CTGT	56,00	6,00	7,50	13,50
55	6060	Lê Nhựt Tân	Nam	06/10/1994	Quảng Ngãi	Kỹ thuật xây dựng CTGT	80,00	7,50	7,50	15,00
56	6062	Đồng Minh Trí	Nam	01/11/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	78,00	8,00	7,50	15,50
57	6063	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nam	06/03/1994	Gia Lai	Kỹ thuật xây dựng CTGT	55,00	6,50	8,00	14,50
58	6064	Võ Anh Tuấn	Nam	15/07/1983	Nghĩa Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	70,00	7,50	7,00	14,50
59	6067	Nguyễn Hoàng Vũ	Nam	21/04/1993	Bình Thuận	Kỹ thuật xây dựng CTGT	71,00	6,50	7,00	13,50

Danh sách có 209 thí sinh. Trong đó:

- Hà Nội: 150 thí sinh;
- PH tại TP.HCM: 59 thí sinh./.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long